

Số: 1431/BC-SCT

Quảng Trị, ngày 24 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI**  
**THÁNG 10 NĂM 2018**

**I. Tình hình sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại:**

**1. Lĩnh vực sản xuất công nghiệp:**

**1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 10/2018 tăng 5,17% so với tháng trước và tăng 9,16% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,08%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,74%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 34,61%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 17,61% so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong 10 tháng đầu năm 2018 chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2017; Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 13,08%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,07%; Do nhà máy điện gió Hương Linh (Công ty CP Tổng công ty Tân Hoàn Cầu) đưa vào hoạt động nên ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng cao (+18,32%); cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,43% so với cùng kỳ năm trước.

**1.2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 10/2018 có mức tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước như: Dăm gỗ tăng 141,75%; điện sản xuất tăng 101,67%; lốp xe các loại tăng 21,49%; xi măng tăng 21,03%; điện thương phẩm tăng 13,04%; nước hoa quả, tăng lực tăng 11,91%. Một số sản phẩm có mức tăng ổn định như: Đá xây dựng tăng 9,38%; quặng zircon và tinh quặng zircon tăng 8,58%; dầu nhựa thông tăng 8,43%; quần áo may sẵn tăng 8,13%; tấm lợp pro xi măng tăng 4,11%; nước máy tăng 0,59%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm giảm như: Bia lon giảm 40,71%; gỗ cưa, gỗ xẻ giảm 21,8%; quặng inmenit và tinh quặng inmenit giảm 15,14%; sắn xe các loại giảm 11,55%; phân hóa học giảm 7,41%; ván ép giảm 6,64%; tinh bột sắn giảm 6,35%; gạch xây giảm 1,5% so với tháng cùng kỳ năm trước.

**2. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và giá cả:**

**2.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng**

Trong tháng 10 năm 2018, hoạt động kinh doanh thương mại và dịch vụ duy trì ổn định, hàng hóa phong phú, đa dạng; đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của người dân; Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng

ước đạt 2.089,41 tỷ đồng, tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 7,41% so với tháng cùng kỳ năm trước<sup>1</sup>.

Tính từ đầu năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 22.009,82 tỷ đồng, tăng 9,22% so với cùng kỳ năm trước<sup>2</sup>, đạt 81,5% so với kế hoạch năm 2018.

## **2.2. Chỉ số giá tiêu dùng:**

Quản lý thị trường, kiểm soát giá cả, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại được tăng cường, đảm bảo quyền lợi cho người tiêu dùng... Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2018 có mức tăng 0,26% so tháng trước, tăng 2,02% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 10 tháng đầu năm 2018, tăng 2,41% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

## **II. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực công thương**

- Tổ chức thực hiện Quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh về ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 88-KL/TU ngày 19/7/2018 của Tỉnh ủy về tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI trong nửa nhiệm kỳ 2015-2020; Tổ chức đăng ký các dự án trọng điểm trên lĩnh vực công nghiệp, thương mại năm 2019; Phối hợp triển khai tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật tỉnh lần thứ VIII (2018-2019).

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh xem xét Quy chế phối hợp quản lý vật liệu nổ công nghiệp tỉnh; Triển khai thực hiện Quy chế phối hợp quản lý cụm công nghiệp; Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về xử lý công trình xây dựng vi phạm hành lang bảo vệ an toàn công trình lưới điện cao áp trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2014 - 2018; Đơn đốc thực hiện các Đề án khuyến công quốc gia và của tỉnh năm 2018; Báo cáo đánh giá thực trạng hoạt động các cụm công nghiệp; Rà soát, đánh giá tình hình an toàn đập và hồ chứa quặng đuôi trên địa bàn tỉnh.

- Hướng dẫn triển khai thực hiện Thông tư số 25/2018/TT-BCT ngày 12/9/2018 của Bộ Công Thương về quy định thực hiện giá bán điện; Tổ chức Đoàn kiểm tra giá bán điện sinh hoạt tại các địa điểm kinh doanh dịch vụ cho học sinh, sinh viên, người lao động thuê nhà để ở; Thực hiện Nghị định số 114/2018/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước; Thẩm định các phương án phòng chống lũ, lụt vùng hạ du đập công trình thủy điện; Tăng cường công tác phòng chống lụt bão đảm bảo an toàn đập các công trình thủy điện.

- Tham mưu UBND tỉnh khảo sát nghiên cứu, đề xuất bổ sung quy hoạch và đầu tư dự án điện gió; Đề xuất UBND tỉnh trình Bộ Công Thương bổ sung Quy

---

<sup>1</sup> Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 1.755,9 tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 7,42% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 244,76 tỷ đồng, giảm 1,27% so với tháng trước và tăng 7,43% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 2,71 tỷ đồng, giảm 0,21% so với tháng trước và tăng 8,98% so với tháng cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 86,04 tỷ đồng, tăng 1,07% so với tháng trước và tăng 7,03% so với tháng cùng kỳ năm trước.

<sup>2</sup> Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 18.669,51 tỷ đồng, tăng 9,18%; dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 2.446,03 tỷ đồng, tăng 9,6%; dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch 29,48 tỷ đồng, tăng 9,08%; doanh thu dịch vụ khác ước đạt 864,81 tỷ đồng, tăng 9,02% so với cùng kỳ năm trước.

hoạch phát triển thủy điện nhỏ tỉnh; Tham gia Đoàn UBND tỉnh kiểm tra tình hình xây dựng các dự án thủy điện tại huyện Đakrông và huyện Hướng Hóa; Thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió Hướng Phùng 1 vào hệ thống điện quốc gia.

- Tham mưu UBND tỉnh triển khai Quy định phân cấp và trách nhiệm phối hợp quản lý nhà nước về chợ; Xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện Dự án mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm; Triển khai Kế hoạch về việc khảo sát, lựa chọn sản phẩm để hỗ trợ, kết nối vào các siêu thị, chuỗi bán lẻ tỉnh.

- Tham mưu hướng dẫn thực hiện Nghị định số 87/2018/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh khí; Chuẩn bị nội dung tổ chức lớp tập huấn luyện kỹ thuật an toàn trong kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG). Kiểm tra, giải quyết kiến nghị của người dân về xây dựng cửa hàng xăng dầu tại 18 Lê Lợi, thành phố Đông Hà.

- Chuẩn bị nội dung tổ chức Đoàn giao thương quảng bá thương hiệu, tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường và liên kết tiêu thụ sản phẩm tại thị trường các tỉnh phía Nam; Thực hiện chuyên mục phóng sự tuyên truyền quảng bá, tiêu thụ hàng nông sản tại khu vực miền núi tỉnh trên Truyền hình Công Thương Trung ương năm 2018. Tham gia Hội nghị hợp tác phát triển thương mại biên giới Việt Nam – Lào lần thứ XI.

- Đôn đốc thực hiện và hoàn thiện các Đề án Chương trình xúc tiến thương mại của tỉnh năm 2018; Đề xuất UBND tỉnh các Đề án thuộc Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh năm 2019. Tham mưu triển khai thực hiện Đề án xúc tiến thương mại hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi. Đề xuất UBND tỉnh xây dựng Trung tâm bán và giới thiệu sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

- Phối hợp triển khai Đề án phát triển dịch vụ logistics; Đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trong năm 2019; Hướng dẫn sử dụng "Hệ thống thu thập và quản lý trực tuyến thông tin xuất nhập khẩu tỉnh".

- Báo cáo tình hình thi hành Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật và Nghị quyết HĐND tỉnh; Kết quả tự kiểm tra và gửi văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực ngành quản lý; Tổng kết 5 năm thực hiện “Ngày pháp luật Việt Nam”; Báo cáo công tác theo dõi thi hành pháp luật năm 2018; Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính giai đoạn từ 01/10/2017 đến 30/9/2018; Tham mưu giải quyết, giải trình ý kiến, kiến nghị của cử tri.

- Trình UBND tỉnh về sáp nhập Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Công Thương theo Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 15/6/2018 của UBND tỉnh; Tổ chức cập nhật thông tin để triển khai phần mềm " Hỗ trợ đánh giá, phân loại công chức, viên chức"; Triển khai thực hiện Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Tổng cục Quản lý thị trường và công tác bàn giao Chi cục Quản lý thị trường về Tổng cục.

- Thành lập tổ soạn thảo, ban hành Kế hoạch xây dựng Dự thảo Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp trưởng, cấp phó, các phòng chuyên môn và tương đương thuộc, đơn vị trực thuộc Sở Công Thương; cấp trưởng, phó phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng phụ trách lĩnh vực công thương thuộc UBND cấp huyện. Hiện đang tổ chức lấy ý kiến tham gia đối với Dự thảo.

- Chuẩn bị nội dung, làm việc với Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính của tỉnh; Thành lập Đoàn kiểm tra công tác cải cách hành chính và Nhóm đánh giá chất lượng nội bộ của Sở năm 2018; Kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ hành chính công của Sở; Đôn đốc triển khai thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao. Báo cáo tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 tại Sở năm 2018. Chuẩn bị nội dung và tham gia Hội nghị Công Thương và kết nối cung cầu 6 tỉnh khu vực Bắc trung bộ tại Hà Tĩnh.

### **III. Một số công tác trọng tâm tháng 11 năm 2018**

- Đôn đốc hoàn thành các nội dung “Cam kết trách nhiệm của Tập thể lãnh đạo và người đứng đầu Sở Công Thương với Ban Thường vụ Tỉnh ủy” và Báo cáo kết luận số 159-BC/TRS ngày 18/9/2018 của Tổ rà soát Tỉnh ủy về kết quả rà soát tại Sở Công Thương; Tham mưu đề xuất nội dung đưa vào chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chương trình công tác năm 2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Đánh giá kết quả thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Công Thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa -hiện đại hóa và phát triển bền vững năm 2018; Kiểm điểm công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh năm 2018; Xây dựng kịch bản phát triển khu vực công nghiệp -xây dựng theo Quyết định 2110/QĐ-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh.

- Tiếp tục hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện thủ tục đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trị 1; Dự án nhiệt điện Quảng Trị 2; Dự án Nhà máy nhiệt điện khí Quảng Trị và các dự án đầu tư vào Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị.

- Hoàn chỉnh, trình UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Tổ chức tập huấn phần mềm cơ sở dữ liệu của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện và hoàn thành các đề án khuyến công của tỉnh và quốc gia năm 2018; Triển khai thực hiện Đề án phát triển công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn đến năm 2025 sau khi được UBND tỉnh phê duyệt. Triển khai Chương trình phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ, Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh về đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2018 – 2023.

- Liên hệ làm việc với Bộ Công Thương về phê duyệt Đề án Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh giai đoạn đến năm 2025 có xét đến năm 2035 (hợp phần 1). Thực hiện gói thầu Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Trị.

- Tiếp tục phối hợp Công ty Điện lực Quảng Trị, Phòng KT-HT các huyện, thị, thành phố tổ chức kiểm tra việc thực hiện giá bán điện sinh hoạt, sinh viên, người lao động thuê nhà để ở theo Chỉ thị 07 của Bộ Công Thương.

- Báo cáo kết quả kiểm tra toàn diện việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý ngành công thương phân cấp cho cấp huyện; Tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch về kết nối đưa sản phẩm nông nghiệp vào các siêu thị, chuỗi bán lẻ trên địa bàn tỉnh tại Quyết định số 2097/UBND-TM ngày 13/9/2018 của UBND tỉnh.

- Triển khai thực hiện Dự án chợ thí điểm an toàn thực phẩm tại địa bàn tỉnh Quảng Trị; Rà soát các dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư trong lĩnh vực phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Ban hành và triển khai Kế hoạch tổ chức Đoàn Doanh nghiệp kết nối cung cầu và giao thương các tỉnh; Triển khai thực hiện Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh về kinh phí hỗ trợ hoạt động phát triển một số cây trồng, con nuôi chủ lực tạo sản phẩm có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2018.

- Xây dựng Kế hoạch khảo sát các huyện miền núi biên giới Việt –Lào; Kế hoạch nghiên cứu đề xuất các chương trình tham quan tại Cửa khẩu quốc tế năm 2019; Kế hoạch tổ chức các Hội chợ biên giới năm 2019.

- Thực hiện và hoàn thành Kế hoạch thanh tra, kiểm tra năm 2018 theo Quyết định 173/QĐ-SCT ngày 15/12/2017 của Sở Công Thương.

- Thực hiện công tác sắp xếp, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc Sở sau khi UBND tỉnh phê duyệt; Trình UBND tỉnh xem xét Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh cấp trưởng, cấp phó, các phòng chuyên môn và tương đương thuộc, đơn vị trực thuộc Sở Công Thương; cấp trưởng, phó phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng phụ trách lĩnh vực công thương thuộc UBND cấp huyện.

- Chuẩn bị nội dung và tổ chức kiểm tra công tác cải cách hành chính của Sở; Triển khai các hoạt động duy trì, đánh giá nội bộ hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008. Tiếp tục cập nhật số hóa các quy trình phần mềm một cửa điện tử; Tổ chức công khai các quy định, thủ tục hành chính tại Bộ phận “một cửa” trên Trang thông tin điện tử để phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân liên quan. Phê duyệt hồ sơ cán bộ công chức của Sở trên Hệ thống thông tin cán bộ công chức, viên chức của tỉnh để tích hợp vào phần mềm “Hỗ trợ đánh giá, phân loại công chức, viên chức”.

Trên đây là nội dung báo cáo tình hình công nghiệp - thương mại, công tác quản lý nhà nước của Sở trong tháng 10 năm 2018 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong tháng 11 năm 2018; Sở Công Thương Quảng Trị báo cáo Bộ Công Thương, UBND tỉnh, các Sở, ban ngành liên quan./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Bộ Công Thương;
- Cục CTĐP, Vụ KH-BCT;
- VP Tỉnh uỷ; VP HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh (2b);
- PCT UBND tỉnh Nguyễn Quân Chính;
- Sở KH & ĐT; Cục Thống kê Quảng Trị;
- GĐ, các PGĐ Sở;
- Các Phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, VP.

**GIÁM ĐỐC**

**Lê Quang Vĩnh**

Đơn vị b/c: Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị  
 Đơn vị nhận b/c: - UBND tỉnh Quảng Trị;  
 - Vụ Kế hoạch (BCT)

Biểu số 01/SCT-BCT  
 Ngày nhận b/c: Ngày 22 hàng tháng

**BÁO CÁO THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI**  
**Tháng 10 và 10 tháng năm 2018**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm báo cáo			Năm trước		Tỷ lệ (%)		
			Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	So với thực hiện tháng trước	So với thực hiện tháng cùng kỳ năm trước	So với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	B	C	1	2	3	4	5	6=2/1	7=2/4	8=3/5
<b>I</b>	<b>Sản lượng một số SP công nghiệp chủ yếu</b>	<b>Sản phẩm</b>								
1	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	1019	1209	6956	1424	4967	118.59%	84.86%	140.04%
2	Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	658	759	5167	699	4826	115.35%	108.58%	107.06%
3	Đá xây dựng	M3	73719	75153	653661	68706	667470	101.95%	109.38%	97.93%
4	Tinh bột sắn	Tấn	6640	8366	61246	8933	80556	125.99%	93.65%	76.03%
5	Bia lon	1000 lít	1262	1120	15360	1889	18358	88.77%	59.29%	83.67%
6	Nước hoa quả, tăng lực	1000 lít	1299	1250	11501	1117	10418	96.23%	111.91%	110.39%
7	Quần áo may sẵn	1000 cái	765.00	931	6883	861	5606	121.70%	108.13%	122.78%
8	Gỗ cưa, gỗ xẻ	M3	6326	7121	72584	9107	71652	112.57%	78.20%	101.30%
9	Dăm gỗ	Tấn	32103	33889	256004	14018	199516	105.56%	241.75%	128.31%
10	Ván ép	M3	17958	18500	178091	19816	177945	103.02%	93.36%	100.08%
11	Dầu nhựa thông	Tấn	102	90	1044	83	1110	88.24%	108.43%	94.05%
12	Colophan và axit nhựa cây	Tấn	531	500	5352	452	5374	94.16%	110.62%	99.59%
13	Phân hoá học (NPK)	Tấn	2486	4200	41332	4536	43084	168.95%	92.59%	95.93%
14	Lốp xe các loại	1000 cái	235	240	2345	198	1706	102.28%	121.49%	137.43%

15	Săm xe các loại	1000 cái	450	460	4753	520	4103	102.12%	88.45%	115.86%
16	Xi măng	Tấn	26427	26627	256277	22000	250271	100.76%	121.03%	102.40%
17	Gạch xây	1000 viên	13006	12798	125767	12992	132645	98.40%	98.50%	94.82%
18	Tấm lợp pro xi măng	1000 m2	334	380	3361	365	4254	113.70%	104.11%	79.01%
19	Điện sản xuất	Triệu KWh	68	63	532	31	381	93.50%	201.67%	139.46%
20	Điện thương phẩm	Triệu KWh	53	52	498	46	456	98.11%	113.04%	109.27%
21	Nước máy	1000 m3	1696	1700	12413	1690	11039	100.24%	100.59%	112.45%
<b>II</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu hoạt động dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>2084.62</b>	<b>2089.41</b>	<b>22009.82</b>	<b>1945.33</b>	<b>20151.83</b>	<b>100.23%</b>	<b>107.41%</b>	<b>109.22%</b>
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán lẻ hàng hóa</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1748.87</b>	<b>1755.90</b>	<b>18669.51</b>	<b>1634.61</b>	<b>17099.70</b>	<b>100.40%</b>	<b>107.42%</b>	<b>109.18%</b>
	<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>	<b>Tỷ đồng</b>								
1.1	Kinh tế Nhà nước	"	145.63	146.12	1784.19	140.28	1664.36	100.34%	104.16%	107.20%
1.2	Kinh tế Tập thể	"	0.00	0.00	0.00	-	-	-	-	-
1.3	Kinh tế Cá thể	"	1049.66	1053.04	11006.33	977.30	10019.42	100.32%	107.75%	109.85%
1.4	Kinh tế Tư nhân	"	553.58	556.74	5878.98	517.03	5415.92	100.57%	107.68%	108.55%
1.5	Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ</b>		<b>335.75</b>	<b>333.52</b>	<b>3340.32</b>	<b>310.72</b>	<b>3052.13</b>	<b>99.33%</b>	<b>107.34%</b>	<b>109.44%</b>
<b>2.1</b>	<b>Doanh thu hoạt động dịch vụ (Lưu trú, ăn uống, lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>250.62</b>	<b>247.48</b>	<b>2475.51</b>	<b>230.33</b>	<b>2258.88</b>	<b>98.74%</b>	<b>107.45%</b>	<b>109.59%</b>
	Dịch vụ lưu trú và ăn uống		247.90	244.76	2446.03	227.84	2231.86	98.73%	107.43%	109.60%
	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	"	2.72	2.71	29.48	2.49	27.02	99.78%	108.98%	109.08%
<b>2.2</b>	<b>Doanh thu hoạt động dịch vụ khác</b>	<b>"</b>	<b>85.13</b>	<b>86.04</b>	<b>864.81</b>	<b>80.39</b>	<b>793.26</b>	<b>101.07%</b>	<b>107.03%</b>	<b>109.02%</b>

**SỞ CÔNG THƯƠNG**  
Biểu 02/SCT

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**  
Tháng 10 và 10 tháng năm 2018

Đơn vị: %

Tên ngành	Chính thức tháng 09/2018		Dự ước tháng 10/2018			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2018 so với tháng 10/2017
	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng trước	So với tháng cùng kỳ năm trước	
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>
<b>Toàn ngành</b>	<b>139.62</b>	<b>108.84</b>	<b>146.84</b>	<b>105.17</b>	<b>109.16</b>	<b>109.20</b>
1. Công nghiệp khai khoáng	101.66	123.88	114.38	112.51	106.08	113.08
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	141.03	103.93	150.15	106.47	104.74	107.07
3. Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	163.26	127.26	159.32	97.59	134.61	118.32
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115.06	105.90	115.70	100.56	117.61	109.43